CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
VĂN PHÒNG CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Lưu AVA
Ngày.....tháng.....năm.....

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính Văn phòng công ty đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38
Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính	*32 - 38*

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 VND, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2021 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	56.800.000	**568.000.000.000**	**100,00 %**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đính kèm từ trang 07 đến trang 38.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Văn phòng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2021.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Văn phòng Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Dương Quốc Tuấn

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

M.S.D.N: 0100106088 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI - Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

Tạ Kỳ Hưng

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 289 /BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2022, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nột bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHẠM THỊ HƯỜNG	**TRẦN THỊ CHÚC**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHNKT số 0161-2018-126-1	*Giấy CNĐKHNKT số 3278-2020-126-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**244.923.703.584**	**203.707.929.206**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**105.983.779.106**	**93.662.575.609**
1. Tiền	111		84.683.779.106	73.362.575.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.300.000.000	20.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**89.711.609.092**	**72.809.015.563**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.711.609.092	72.809.015.563
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.940.321.913**	**6.102.863.994**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.981.050.249	2.770.999.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	486.148.087	194.378.565
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		941.051.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.403.854.526	5.020.022.460
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.871.781.949)	(1.882.536.556)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**22.819.463.942**	**25.878.647.913**
1. Hàng tồn kho	141		22.819.463.942	25.878.647.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.468.529.531**	**5.254.826.127**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.432.506.980	374.323.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		759.094.914	4.880.502.127
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15b	276.927.637	540
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.070.403.543.413**	**1.104.304.735.113**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**436.000.000**	**536.000.000**
1 Phải thu nội bộ dài hạn	214		400.000.000	500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	36.000.000	36.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**993.247.353.021**	**1.045.176.011.889**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	991.500.633.723	1.043.124.089.111
- Nguyên giá	*222*		*1.986.034.833.292*	*1.928.725.718.981*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(994.534.199.569)*	*(885.601.629.870)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	979.782.494	1.195.634.118
- Nguyên giá	*225*		*1.296.309.739*	*1.296.309.739*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(316.527.245)*	*(100.675.621)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	766.936.804	856.288.660
- Nguyên giá	*228*		*1.960.777.890*	*1.960.777.890*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.193.841.086)*	*(1.104.489.230)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**37.602.722.363**	**28.621.406.463**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	37.602.722.363	28.621.406.463
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.117.468.029**	**29.971.316.761**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	39.117.468.029	29.971.316.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.315.327.246.997**	**1.308.012.664.319**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**730.437.868.090**	**726.337.174.367**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**186.115.875.542**	**189.892.955.367**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	52.914.528.485	72.303.582.713
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	29.831.599.122	30.395.627.265
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	2.834.159.986	4.727.057.158
4.	Phải trả người lao động	314		25.916.474.468	14.347.684.147
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	15.477.143.480	5.023.387.038
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		65.000.000	-
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	24.263.453.558	30.577.008.042
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	29.155.812.304	25.837.798.311
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.657.704.139	6.680.810.693
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**544.321.992.548**	**536.444.219.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	344.519.900.721	355.727.450.388
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	199.802.091.827	180.716.768.612
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**584.889.378.907**	**581.675.489.952**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**584.592.121.818**	**581.366.799.899**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*568.000.000.000*	*568.000.000.000*
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.592.121.818	13.366.799.899
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*16.592.121.818*	*13.366.799.899*
3.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**297.257.089**	**308.690.053**
1.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		297.257.089	308.690.053
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1.315.327.246.997**	**1.308.012.664.319**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Thị Hưởng	Lê Thị Ngọc Lan	Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**464.069.981.284**	**447.289.651.561**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	157.083.043
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**464.069.981.284**	**447.132.568.518**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	242.156.883.592	250.200.248.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**221.913.097.692**	**196.932.319.750**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.699.112.182	5.423.513.530
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.234.269.752	14.412.327.941
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.234.269.752*	*14.412.327.941*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	176.813.375.936	139.772.327.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	38.141.079.912	31.419.700.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**(3.576.515.726)**	**16.751.476.711**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	24.316.668.000	-
12. Chi phí khác	32		-	14.368.870
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**24.316.668.000**	**(14.368.870)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**20.740.152.274**	**16.737.107.841**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.148.030.456	3.370.307.942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**16.592.121.818**	**13.366.799.899**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**145**	**117**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Thị Hưởng	Lê Thị Ngọc Lan	Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***20.740.152.274***	***16.737.107.841***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			***119.750.743.178***	***113.967.424.235***
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		109.226.340.215	105.448.936.932
	- Các khoản dự phòng	03		(10.754.607)	(470.327.108)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.699.112.182)	(5.423.513.530)
	- Chi phí lãi vay	06		16.234.269.752	14.412.327.941
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***140.490.895.452***	***130.704.532.076***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.612.877.937)	9.851.752.903
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.254.122.546)	(51.657.923.741)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.179.775.149	59.433.273.927
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.204.334.788)	(29.868.505.271)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.253.897.981)	(14.120.544.393)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.133.756.989)	(3.205.748.047)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		33.480.000	105.660.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.778.600.000)	(6.693.350.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***72.466.560.360***	***94.549.147.454***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(64.649.981.012)	(102.326.322.413)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.314.758.340)	(2.852.354.210)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.412.164.811	5.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.649.480.470	5.423.301.004
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(75.903.094.071)***	***(94.755.375.619)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50.688.335.527	67.648.390.382
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.003.166.319)	(24.676.932.620)
3.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(281.832.000)	(117.430.000)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.645.600.000)	(7.397.125.019)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***15.757.737.208***	***35.456.902.743***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**12.321.203.497**	**35.250.674.578**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**93.662.575.609**	**58.411.901.031**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1**	**105.983.779.106**	**93.662.575.609**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Thị Hưởng	Lê Thị Ngọc Lan	Tạ Kỳ Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước- Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

  Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

  Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

  Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

  Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

  Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích khác

  Chi tiết : xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 31/12/2021, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 Đơn vị cấp dưới, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 20 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

Chi phí đầu tư cấp nước vào và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí họp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	***84.683.779.106***	***73.362.575.609***
Tiền mặt	1.528.399.669	1.989.924.195
Tiền gửi ngân hàng	83.155.379.437	71.372.651.414
Các khoản tương đương tiền	***21.300.000.000***	***20.300.000.000***
Cộng	**105.983.779.106**	**93.662.575.609**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Tiền gửi có kỳ hạn	89.711.609.092	89.711.609.092	72.809.015.563	72.809.015.563
Cộng	**89.711.609.092**	**89.711.609.092**	**72.809.015.563**	**72.809.015.563**

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	1.321.874.640
Phải thu Ngân sách nhà nước về tiền nước hỗ trợ Covid 19	16.282.824.341	-
Các đối tượng khác	1.376.351.268	1.449.124.885
Cộng	**18.981.050.249**	**2.770.999.525**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Ban quản lý dự án	120.000.000	-	15.447.000	-
Các đối tượng khác	366.148.087	-	178.931.565	-
Cộng	**486.148.087**	**-**	**194.378.565**	**-**

5. Phải thu khác

		31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a)	***Ngắn hạn***	***5.403.854.526***	***335.893.309***	***5.020.022.460***	***346.647.916***
	Phải thu khác	5.340.522.526	335.893.309	5.020.022.460	346.647.916
	Lãi dự thu	*651.305.793*	-	*600.860.534*	-
	Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính	*1.420.484.017*	-	*880.842.663*	-

5. Phải thu khác (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xí nghiệp Long Biên	*455.146.825*	*28.347.939*	*608.820.909*	*39.102.546*
Xí nghiệp Đông Anh	*485.270.054*	-	*461.335.209*	-
Xí nghiệp Xây lắp	*1.865.256.861*	*307.545.370*	*1.445.352.049*	*307.545.370*
Xí nghiệp Gia Lâm	*288.956.743*	-	*850.734.417*	-
Ban Quản lý dự án	*112.884.700*	-	*112.884.700*	-
Các đối tượng khác	*61.217.533*	-	*59.191.979*	-
Tạm ứng	63.332.000	-	-	-
b) Dài hạn	***36.000.000***	-	***36.000.000***	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
Cộng	**5.439.854.526**	**335.893.309**	**5.056.022.460**	**346.647.916**

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	***1.535.888.640***	-	***1.535.888.640***	-
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	-	1.321.874.640	-
Xí nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đuống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXK1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300	214.014.000	-	214.014.000	-
- Phải thu khác	***335.893.309***	-	***346.647.916***	-
Xí nghiệp Long Biên	28.347.939	-	39.102.546	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
Cộng	**1.871.781.949**	-	**1.882.536.556**	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.776.881.552	-	17.360.101.663	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.039.459.914	-	8.515.423.774	-
Cộng	**22.819.463.942**	**-**	**25.878.647.913**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản	***37.602.722.363***	***28.621.406.463***
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Đấu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2018	-	2.272.352.828
Đấu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2019	4.103.866.480	168.027.118
Đấu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019	3.979.976.138	3.712.203.431
Dự án chống TTTT phường Gia Lâm 2020	-	1.946.602.318
Dự án chống TTTT phường Long Biên 2020	-	3.350.227.590
Dự án chống TTTT phường Long Biên 2021	3.048.073.035	-
Dự án chống TTTT khu vực Đông Anh năm 2021	232.858.304	-
Dự án đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Đông Anh năm 2020	1.494.156.325	-
Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước Sài Đồng 2020	180.169.630	-
Đấu bổ xung tuyến ống cấp nước khu vực Sóc Sơn 2021	3.498.324.219	-
Đấu bổ sung khu vực Đông Anh năm 2020	-	3.724.320.802
Dự án đấu bổ sung khu vực Đông Anh 2021	12.946.813.186	-
Đấu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2020	500.241.965	10.507.118.869
Khoan thay thế giếng G2 trạm Sân Bay Gia Lâm	2.014.891.459	-
Cải tạo MLCN theo tiến độ hạ tầng địa phương 2021	1.777.402.651	-
Dự án cải tạo cổng Công ty	885.395.464	-
Cộng	**37.602.722.363**	**28.621.406.463**

9. Chi phí trả trước

		31/12/2021	01/01/2021
a)	***Ngắn hạn***	***1.432.506.980***	***374.323.460***
	Chi phí hóa chất chờ phân bổ	1.432.506.980	374.323.460
b)	***Dài hạn***	***39.117.468.029***	***29.971.316.761***
	Công trình đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ	22.615.543.262	16.878.671.621
	Công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ	12.396.374.328	7.361.839.030
	Sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước trung và dài hạn	4.105.550.439	5.730.806.110
	Cộng	**40.549.975.009**	**30.345.640.221**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	290.820.083.410	89.331.905.741	1.546.821.723.734	1.752.006.096	1.928.725.718.981
Số tăng trong năm	-	1.215.907.000	56.014.707.311	78.500.000	57.309.114.311
Mua trong năm	-	*1.215.907.000*	-	*78.500.000*	*1.294.407.000*
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	*56.014.707.311*	-	*56.014.707.311*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	290.820.083.410	90.547.812.741	1.602.836.431.045	1.830.506.096	1.986.034.833.292
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	122.345.408.574	37.162.743.391	724.424.414.142	1.669.063.763	885.601.629.870
Số tăng trong năm	16.541.460.190	8.084.074.020	84.272.397.313	34.638.176	108.932.569.699
Khấu hao trong năm	*16.541.460.190*	*8.084.074.020*	*84.272.397.313*	*34.638.176*	*108.932.569.699*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	138.886.868.764	45.246.817.411	808.696.811.455	1.703.701.939	994.534.199.569
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	168.474.674.836	52.169.162.350	822.397.309.592	82.942.333	1.043.124.089.111
Tại ngày 31/12/2021	151.933.214.646	45.300.995.330	794.139.619.590	126.804.157	991.500.633.723

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 171.967.165.733 VND
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 252.621.934.638 VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.296.309.739	1.296.309.739
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.296.309.739	1.296.309.739
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	100.675.621	100.675.621
Số tăng trong năm	215.851.624	215.851.624
- Khấu hao trong năm	*215.851.624*	*215.851.624*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	316.527.245	316.527.245
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.195.634.118	1.195.634.118
Tại ngày cuối năm	979.782.494	979.782.494

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	1.104.489.230	1.104.489.230
Số tăng trong năm	89.351.856	89.351.856
- Khấu hao trong năm	*89.351.856*	*89.351.856*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.193.841.086	1.193.841.086
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	856.288.660	856.288.660
Tại ngày cuối năm	766.936.804	766.936.804

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND.

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	8.655.625.249	8.655.625.249	8.195.063.395	8.195.063.395
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	4.856.227.421	4.856.227.421	9.395.553.803	9.395.553.803
Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống	30.118.770.046	30.118.770.046	42.279.314.927	42.279.314.927
Các đối tượng khác	9.283.905.769	9.283.905.769	12.433.650.588	12.433.650.588
Cộng	**52.914.528.485**	**52.914.528.485**	**72.303.582.713**	**72.303.582.713**

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Thu trước tiền dự án	24.327.702.608	24.790.814.691
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	577.049.910	388.659.481
Thu tiền xúc xả	24.777.998	9.552.998
Thu tiền dịch vụ khác	4.902.068.606	5.206.600.095
Cộng	**29.831.599.122**	**30.395.627.265**

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a)	*Phải nộp*				
	Thuế giá trị gia tăng	-	1.640.015.841	1.640.015.841	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.522.914	4.148.030.456	4.133.756.989	512.796.381
	Thuế thu nhập cá nhân	45.687.775	1.910.752.768	1.921.159.213	35.281.330
	Thuế tài nguyên	514.649.600	6.386.456.000	6.363.492.000	537.613.600
	Các loại thuế khác	970.955.787	898.119.213	1.869.075.000	-
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.697.241.082	21.559.219.709	22.507.992.116	1.748.468.675
	Cộng	**4.727.057.158**	**36.542.593.987**	**38.435.491.159**	**2.834.159.986**
b)	*Phải thu*				
	Thuế nhà đất,tiền thuê đất	540	709.445.466	986.372.563	276.927.637
	Cộng	**540**	**709.445.466**	**986.372.563**	**276.927.637**

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Phải trả về lãi vay	756.941.894	761.506.486
Chi phí phải trả khác	14.720.201.586	4.261.880.552
Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ	*9.628.086.954*	-
Phả trả phí bảo vệ môi trường rừng	*5.092.114.632*	*4.261.880.552*
Cộng	**15.477.143.480**	**5.023.387.038**

17. Phải trả khác

		31/12/2021	01/01/2021
a)	***Ngắn hạn***	***24.263.453.558***	***30.577.008.042***
	Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	-
	Phải trả, phải nộp khác	24.253.453.558	30.577.008.042
	Xí nghiệp Long Biên	*1.575.590.680*	*500.368.371*
	Xí nghiệp Đông Anh	*1.571.890.629*	*212.993.915*
	Xí nghiệp Xây lắp	*6.097.520.774*	*7.244.722.266*
	Xí nghiệp Thiết kế	*988.026.782*	*1.064.906.143*
	Xí nghiệp Gia Lâm	*1.894.997.058*	*266.969.236*
	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	*9.909.367.813*	*19.818.735.626*
	Ngân sách thành phố Hà Nội	*747.898.655*	*664.133.000*
	Phải trả tiền cổ tức cho cổ đông	-	-
	Phải trả phải nộp khác	*1.468.161.167*	*804.179.485*
b)	***Dài hạn***	***344.519.900.721***	***355.727.450.388***
	Phải trả phải nộp khác	344.519.900.721	355.727.450.388
	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	*325.848.897.270*	*336.263.175.208*
	Ngân sách thành phố Hà Nội	*18.671.003.451*	*19.464.275.180*
	Cộng	**368.783.354.279**	**386.304.458.430**

(*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

18. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**568.000.000.000**	**12.987.488.995**	**580.987.488.995**
Tăng trong năm trước	-	13.367.652.982	13.367.652.982
Lãi trong năm trước	-	*13.366.799.899*	*13.366.799.899*
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	*853.083*	*853.083*
Giảm trong năm trước	-	12.988.342.078	12.988.342.078
Phân phối lợi nhuận	-	*12.988.342.078*	*12.988.342.078*
Số dư tại 01/01/2021	**568.000.000.000**	**13.366.799.899**	**581.366.799.899**
Tăng trong năm	-	16.592.935.365	16.592.935.365
Lãi trong năm	-	*16.592.121.818*	*16.592.121.818*
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	*813.547*	*813.547*
Giảm trong năm	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Phân phối lợi nhuận (*)	-	*13.367.613.446*	*13.367.613.446*
Số dư tại 31/12/2021	**568.000.000.000**	**16.592.121.818**	**584.592.121.818**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.722.013.446	VND
- Chia cổ tức	6.645.600.000	VND
Cộng	**13.367.613.446**	VND

19.2 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	**568.000.000.000**	**568.000.000.000**

19.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.645.600.000	6.475.200.000

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*56.800.000*	*56.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*56.800.000*	*56.800.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nước sạch	427.634.785.589	413.249.071.310
Doanh thu hoạt động xây lắp	34.109.599.776	31.788.623.205
Doanh thu khác	2.325.595.919	2.251.957.046
Cộng	**464.069.981.284**	**447.289.651.561**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	207.621.981.494	219.722.969.963
Giá vốn hoạt động xây lắp	34.468.934.623	30.362.470.533
Giá vốn hoạt động khác	65.967.475	114.808.272
Cộng	**242.156.883.592**	**250.200.248.768**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.699.112.182	5.423.513.530
Cộng	**5.699.112.182**	**5.423.513.530**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.234.269.752	14.412.327.941
Cộng	**16.234.269.752**	**14.412.327.941**

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Kinh phí hỗ trợ, cấp bù nước sinh hoạt cho các hộ dân tại các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ và khu vực Mê Linh năm 2019	24.316.668.000	-
Cộng	**24.316.668.000**	**-**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng	***176.813.375.936***	***139.772.327.862***
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.276.578.440	2.558.990.316
Chi phí nhân công	33.790.534.686	32.535.036.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.591.712.229	78.973.411.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	55.154.550.581	25.704.889.191
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	***38.141.079.912***	***31.419.700.766***
Chi phí nhân viên quản lý	19.180.468.570	14.913.858.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.494.600.043	2.090.947.126
Thuế, phí, lệ phí	858.465.747	806.982.079
Chi phí dự phòng	(10.754.607)	(470.327.108)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	110.808.545
Chi phí bằng tiền khác	16.618.300.159	13.967.431.215

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.190.789.067	30.903.591.731
Chi phí nhân công	90.284.857.258	76.978.085.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.226.340.215	105.454.545.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.058.851.524	11.926.850.295
Chi phí khác bằng tiền	109.496.253.628	68.729.095.999
Cộng	**351.257.091.692**	**293.992.168.130**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.740.152.274**	**16.737.107.841**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	***-***	***14.368.870***
Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN	-	14.368.870
Lợi nhuận tính thuế trong năm	**20.740.152.274**	**16.751.476.711**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	4.148.030.456	3.350.295.342
Truy thu thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế	-	20.012.600
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	**4.148.030.456**	**3.370.307.942**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.592.121.818	13.366.799.899
Các khoản điều chỉnh:	***8.343.483.779***	***6.703.364.053***
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.343.483.779	6.703.364.053
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.248.638.038	6.663.435.846
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	56.800.000	56.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**145**	**117**

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2021 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua tại nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Đơn vị cấp dưới

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng	98.250.214.485	92.220.656.153
Mua nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	*98.017.391.295*	*91.999.425.487*
Mua điện của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	*232.823.190*	*221.230.666*
Cổ tức phải trả cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	6.422.293.800	6.257.619.600

Số dư các bên liên quan:

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu nội bộ	1.341.051.000	500.000.000
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	*1.341.051.000*	*500.000.000*
Phải trả người bán	8.655.625.249	8.195.063.395
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	*8.655.625.249*	*8.195.063.395*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	335.758.265.083	356.081.910.834
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	*335.758.265.083*	*356.081.910.834*

Thu nhập của các thành viên Ban điều hành Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và thu nhập	2.269.055.717	1.937.208.055
Cộng	**2.269.055.717**	**1.937.208.055**

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm nay	Năm trước
Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	32.400.000
Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị (đã miễn nhiệm)	-	43.200.000
Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	64.800.000
Ngô Văn Đức	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	32.400.000
Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	64.800.000
Lê Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	64.800.000	32.400.000
Đặng Thu Hải	Thành viên ban Kiểm soát	32.400.000	32.400.000
Quách Mạnh Cường	Thành viên ban Kiểm soát	32.400.000	32.400.000
Cộng		**324.000.000**	**334.800.000**

3. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh nước sạch và sửa chữa, thay thế, lắp đặt đồng hồ đo nước. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.634.785.589	36.435.195.695	464.069.981.284

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.983.779.106	93.662.575.609	105.983.779.106	93.662.575.609
Phải thu khách hàng	18.981.050.249	2.770.999.525	17.445.161.609	1.235.110.885
Phải thu khác	5.403.854.526	5.020.022.460	5.067.961.217	4.673.374.544
Đầu tư ngắn hạn	89.711.609.092	72.809.015.563	89.711.609.092	72.809.015.563
Cộng	**220.080.292.973**	**174.262.613.157**	**218.208.511.024**	**172.380.076.601**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	52.914.528.485	72.303.582.713	52.914.528.485	72.303.582.713
Chi phí phải trả	15.477.143.480	5.023.387.038	15.477.143.480	5.023.387.038
Phải trả khác	368.783.354.279	386.304.458.430	368.783.354.279	386.304.458.430
Các khoản vay	228.957.904.131	206.554.566.923	228.957.904.131	206.554.566.923
Cộng	**666.132.930.375**	**670.185.995.104**	**666.132.930.375**	**670.185.995.104**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác để thực hiện vay vốn các dự án đầu tư tại ngày 31/12/2021 (được thuyết minh tại V.10).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	**121.810.937.827**	**544.321.992.548**	**666.132.930.375**
Phải trả người bán	52.914.528.485	-	52.914.528.485
Chi phí phải trả	15.477.143.480	-	15.477.143.480
Phải trả khác	24.263.453.558	344.519.900.721	368.783.354.279
Các khoản vay	29.155.812.304	199.802.091.827	228.957.904.131
Số cuối năm	**133.741.776.104**	**536.444.219.000**	**670.185.995.104**
Phải trả người bán	72.303.582.713	-	72.303.582.713
Chi phí phải trả	5.023.387.038	-	5.023.387.038
Phải trả khác	30.577.008.042	355.727.450.388	386.304.458.430
Các khoản vay	25.837.798.311	180.716.768.612	206.554.566.923

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5. Thông tin so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đào Thị Hưởng	Lê Thị Ngọc Lan	Tạ Kỳ Hưng

Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	***29.155.812.304***	***29.155.812.304***	***31.603.012.312***	***28.284.998.319***	***25.837.798.311***	***25.837.798.311***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	7.128.080.304	7.128.080.304	7.956.080.304	7.388.000.000	6.560.000.000	6.560.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	5.684.000.000	5.684.000.000	5.684.000.008	7.197.466.319	7.197.466.311	7.197.466.311
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	6.447.500.000	6.447.500.000	7.487.500.000	4.692.500.000	3.652.500.000	3.652.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000	281.832.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	1.468.400.000	1.468.400.000	2.047.600.000	579.200.000	-	-
b) Vay dài hạn	***199.802.091.827***	***199.802.091.827***	***50.688.335.527***	***31.603.012.312***	***180.716.768.612***	***180.716.768.612***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	23.375.863.459	23.375.863.459	-	7.956.080.304	31.331.943.763	31.331.943.763
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	28.352.887.283	28.352.887.283	-	5.684.000.008	34.036.887.291	34.036.887.291
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	22.530.800.000	22.530.800.000	-	8.146.000.000	30.676.800.000	30.676.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	76.186.323.240	76.186.323.240	11.118.828.659	7.487.500.000	72.554.994.581	72.554.994.581
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Chương Dương	11.538.005.968	11.538.005.968	2.479.321.704	2.047.600.000	11.106.284.264	11.106.284.264
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	37.090.185.164	37.090.185.164	37.090.185.164	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	728.026.713	728.026.713	-	281.832.000	1.009.858.713	1.009.858.713
Cộng	**228.957.904.131**	**228.957.904.131**	**82.291.347.839**	**59.888.010.631**	**206.554.566.923**	**206.554.566.923**

Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng				***30.676.800.000***	***8.146.000.000***		
HĐTD/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	30.676.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội				***34.036.887.283***	***5.684.000.000***		
419/2016/HĐTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	15.943.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDCVDADDT/NHCT129-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.315.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HDDCVDDADDT/ NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.027.650.113	572.000.000	Dự án hoàn hiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.750.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam				***1.009.858.713***	***281.832.000***		
HĐ 02.072/2020/TSC-CTTC	13/07/2020	60 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	1.009.858.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội				***30.503.943.763***	***7.128.080.304***		
01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.784.080.304	3.784.080.304	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội.	Thế chấp Tài sản hình thanh từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
01/2019/100783 HĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.862.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình" Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/HĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.925.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiêu Kỵ".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiêu Kỵ".
Số 01/2020/100783/HĐTD	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.932.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn.

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội				***82.633.823.240***	***6.447.500.000***		
HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.939.634.480	1.000.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB CN Điện Biên Phủ.
HĐ 05/2018/HĐTD- NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.111.326.083	650.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội.
HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.113.284.874	725.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.169.535.987	837.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.633.637.525	565.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.936.489.028	510.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.157.895.187	460.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	11.003.191.417	600.000.000	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.568.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hồng Hà
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương				***13.006.405.968***	***1.468.400.000***		
HĐ 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.582.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ).	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II(bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)".
HĐ 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.423.680.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2)bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng				***37.090.185.164***	-		
SHBHNC/HĐTD/4954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.405.372.078	-	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/4954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.429.032.621	-	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/11265.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.458.904.889	-	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2021".
SHBHNC/HĐTD/11280.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.637.702.100	-	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống TTTT trên địa bàn Công ty quản lý - KV XNNS Long Biên năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực XN Nước Sạch Đông Anh năm 2020".

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
SHBHNC/HĐTD/11272.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.159.173.476	-	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA" Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới CN tập trung trên địa bàn khu vực XN Nước Sạch Đông Anh năm 2020".
TỔNG CỘNG				**228.957.904.131**	**29.155.812.304**		